

Số: 566 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 16 tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến  
năm 2050 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của  
Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp  
luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh  
tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ  
tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ  
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm  
2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất.*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
534/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022, Công văn số  
4671/STNMT-QLĐĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 và Công văn số 161/STNMT-  
QLĐĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023,*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp diện tích 107.573,40 ha;
- Đất phi nông nghiệp diện tích 6.395,60 ha;
- Đất chưa sử dụng diện tích 881,01 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 kèm theo)*

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 962,68 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp diện tích 520,60 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở diện tích 59,20 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 2 kèm theo)*

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 1,2 ha.
- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 58,06 ha.

*(Chi tiết theo Phụ lục 3 kèm theo)*

1.4. Định hướng, tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất huyện A Lưới đến năm 2050:

*a) Đất nông nghiệp:*

- Đất trồng lúa: Quy hoạch các vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung quy mô các xã, thị trấn. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích đất lúa nước sang phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực
- Chuyển đổi một phần đất trồng lúa, màu năng suất thấp sang xây dựng và phát triển các vùng trồng rau an toàn, quả sạch; các vùng trồng sinh vật cảnh; xây dựng, cải tạo vườn tạp thành vườn có giá trị kinh tế.

*b) Đất phi nông nghiệp:*

Đẩy mạnh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp, thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới trang thiết bị hiện có, tạo điều kiện tốt để có thể cạnh tranh khi tham gia hội nhập khu vực.

Đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái.

Đô thị A Lưới được tập trung xây dựng phát triển tương xứng với vị trí một trung tâm hành chính văn hoá, du lịch, thương mại, dịch vụ, trung tâm giáo dục - y tế.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế (tỷ lệ 1/25.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện A Lưới do Ủy ban nhân dân huyện A Lưới xác lập ngày 29 tháng 9 năm 2022.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện A Lưới có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai, phát huy vai trò giám sát của Nhân dân và các cơ quan có thẩm quyền về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện A Lưới được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Triển khai việc lập các quy hoạch có sử dụng đất đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện A Lưới; rà soát các quy hoạch có sử dụng đất theo hướng bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm tính hệ thống, liên kết, đồng bộ, kế thừa và ổn định giữa các quy hoạch; việc bố trí sử dụng đất phải hợp lý, khai thác hiệu quả không gian, bảo đảm đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với hạ tầng xã hội; nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã

cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

7. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn thiện cơ sở dữ liệu quy hoạch sử dụng đất thống nhất, đồng bộ giữa số liệu chỉ tiêu và khoanh định trên thực tế để bảo đảm quản lý nghiêm ngặt các chỉ tiêu trong quy hoạch sử dụng đất;

8. Tập trung nguồn lực thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện A Lưới có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì UBND huyện A Lưới tổ chức điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

9. Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A Lưới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện A Lưới;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Quý Phương**

**Phụ lục I:**

**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Quyết định số 566 QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu                                                         | Hiện trạng năm 2020 |              | Quy hoạch đến năm 2030 |              | So sánh tăng(+) giảm (-) |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------|------------------------|--------------|--------------------------|
|          |                                                                  | Diện tích (ha)      | Cơ cấu %     | Diện tích (ha)         | Cơ cấu %     |                          |
| (1)      | (2)                                                              | (3)                 | (4)          | (7) = (5) + (6)        | (8)          | (9) = (7) - (3)          |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                                  |                     |              |                        |              |                          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>108,534.88</b>   | <b>94.50</b> | <b>107,573.40</b>      | <b>93.66</b> | <b>-961.48</b>           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | 1,166.00            | 1.02         | 1,139.78               | 0.99         | -26.22                   |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>1,094.91</i>     | <i>0.95</i>  | <i>1,070.90</i>        | <i>0.93</i>  | <i>-24.01</i>            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | 1,234.36            | 1.07         | 1,150.86               | 1.00         | -83.5                    |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | 3,404.64            | 2.96         | 3,760.75               | 3.27         | 356.11                   |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | 41,632.72           | 36.25        | 41,416.05              | 36.06        | -216.67                  |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | 15,416.27           | 13.42        | 16,776.27              | 14.61        | 1,360.00                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | 45,446.88           | 39.57        | 43,014.52              | 37.45        | -2,417.36                |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>26,889.48</i>    | <i>23.41</i> | <i>26,889.48</i>       | <i>23.41</i> | <i>-</i>                 |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | 231.59              | 0.20         | 222.26                 | 0.19         | -9.335                   |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | -                   | -            | -                      | -            | -                        |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | 2.41                | -            | 92.91                  | 0.08         | 90.5                     |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>5,374.86</b>     | <b>4.68</b>  | <b>6,395.60</b>        | <b>5.57</b>  | <b>1,020.74</b>          |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | 139.29              | 0.12         | 270.61                 | 0.24         | 131.32                   |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | 0.92                | -            | 6.58                   | 0.01         | 5.66                     |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | -                   | -            | 140.00                 | 0.12         | 140                      |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | -                   | -            | 30.00                  | 0.03         | 30                       |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 0.34                | -            | 73.35                  | 0.06         | 73.01                    |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 25.73               | 0.02         | 33.08                  | 0.03         | 7.35                     |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | 17.40               | 0.02         | 140.70                 | 0.12         | 123.3                    |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 21.19               | 0.02         | 45.06                  | 0.04         | 23.87                    |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 3,556.18            | 3.10         | 3,916.69               | 3.41         | 360.51                   |
| 2.9.1    | Đất giao thông                                                   | 703.66              | 0.61         | 955.99                 | 0.83         | 252.33                   |
| 2.9.2    | Đất thủy lợi                                                     | 84.38               | 0.07         | 102.12                 | 0.09         | 17.74                    |
| 2.9.3    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | 16.93               | 0.01         | 47.56                  | 0.04         | 30.63                    |
| 2.9.4    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | 6.54                | 0.01         | 6.32                   | 0.01         | -0.22                    |
| 2.9.5    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo                             | 46.61               | 0.04         | 47.87                  | 0.04         | 1.26                     |
| 2.9.6    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | 19.08               | 0.02         | 22.63                  | 0.02         | 3.55                     |
| 2.9.7    | Đất công trình năng lượng                                        | 2,494.16            | 2.17         | 2,500.65               | 2.18         | 6.49                     |
| 2.9.8    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | 1.30                | -            | 1.31                   | -            | 0.01                     |
| 2.9.9    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | -                   | -            | -                      | -            | -                        |
| 2.9.10   | Đất di tích lịch sử - văn hóa                                    | 64.43               | 0.06         | 104.44                 | 0.09         | 40.01                    |
| 2.9.11   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | 1.03                | -            | 23.11                  | 0.02         | 22.08                    |
| 2.9.12   | Đất cơ sở tôn giáo                                               | 0.64                | -            | 0.64                   | -            | -                        |
| 2.9.13   | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng            | 113.03              | 0.10         | 126.69                 | 0.11         | 13.66                    |
| 2.9.14   | Đất xây dựng cơ sở khoa học-công nghệ                            | 0.87                | -            | 0.87                   | -            | -                        |
| 2.9.15   | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | -                   | -            | -                      | -            | -                        |

|        |                                                                                                        |               |             |               |             |               |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| 2.9.16 | Đất chợ                                                                                                | 3.52          | -           | 3.95          | -           | 0.43          |
| 2.10   | Đất danh lam thắng cảnh                                                                                | -             | -           | -             | -           | -             |
| 2.11   | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                | 12.19         | 0.01        | 12.53         | 0.01        | 0.34          |
| 2.12   | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                                                                    | 0.10          | -           | 6.00          | 0.01        | 5.9           |
| 2.13   | Đất ở tại nông thôn                                                                                    | 441.97        | 0.38        | 544.90        | 0.47        | 102.93        |
| 2.14   | Đất ở tại đô thị                                                                                       | 91.59         | 0.08        | 98.09         | 0.09        | 6.5           |
| 2.15   | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                                            | 23.15         | 0.02        | 23.27         | 0.02        | 0.12          |
| 2.16   | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                                                              | 5.14          | -           | 3.97          | -           | -1.17         |
| 2.17   | Đất xây dựng trụ sở ngoại giao                                                                         | -             | -           | -             | -           | -             |
| 2.18   | Đất cơ sở tín ngưỡng                                                                                   | 0.51          | -           | 0.51          | -           | -             |
| 2.19   | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                                                       | 1,020.12      | 0.89        | 1,004.29      | 0.87        | -15.83        |
| 2.20   | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                            | 18.95         | 0.02        | 18.43         | 0.02        | -0.52         |
| 2.21   | Đất phi nông nghiệp khác                                                                               | -             | -           | -             | -           | -             |
| 3      | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                                                | <b>940.27</b> | <b>0.82</b> | <b>881.01</b> | <b>0.77</b> | <b>-59.26</b> |
| II     | <b>Khu chức năng</b>                                                                                   |               |             |               |             |               |
| 1      | Đất khu công nghệ cao                                                                                  | -             | -           | -             | -           |               |
| 2      | Đất khu kinh tế                                                                                        | 10,184.00     | 8.87        | 10,184.00     | 8.87        | -             |
| 3      | Đất đô thị                                                                                             | 1,426.46      | 1.24        | 1,426.46      | 1.24        | -             |
| 4      | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | 4,499.55      | 3.92        | 4,831.65      | 4.21        | 332.1         |
| 5      | Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất)                                        | 102,495.87    | 89.24       | 101,206.84    | 88.12       | -1,289.03     |
| 6      | Khu du lịch                                                                                            | -             | -           | -             | -           | -             |
| 7      | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học                                                            | 15,416.27     | 13.42       | 16,776.27     | 14.61       | 1,360.00      |
| 8      | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | -             | -           | 170.00        | 0.15        | 170           |
| 9      | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | -             | -           | -             | -           | -             |
| 10     | Khu thương mại - dịch vụ                                                                               | 0.34          | -           | 73.35         | 0.06        | 73.01         |
| 11     | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ                                                                      | -             | -           | -             | -           | -             |
| 12     | Khu dân cư nông thôn                                                                                   | 8,649.44      | 7.53        | 9,168.23      | 7.98        | 518.79        |
| 13     | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn                                                   | 25.73         | 0.02        | 33.08         | 0.03        | 7.35          |

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế**

(Kèm theo Quyết định số: **566**/QĐ-UBND ngày **15** tháng **3** năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu                                                          | Mã             | Diện tích       |                 |               |              |              |              |                 |               |              |              |              |               |                |                |              |               |              |               |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|---------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|---------------|--------------|--------------|--------------|---------------|----------------|----------------|--------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
|          |                                                                   |                |                 | Thị trấn A Lưới | Xã Hồng Vân   | Xã Hồng Hạ   | Xã Hồng Kim  | Xã Trung Sơn | Xã Hương Nguyên | Xã Hồng Bắc   | Xã A Ngo     | Xã Sơn Thủy  | Xã Phú Vinh  | Xã Quảng Nhâm | Xã Hương Phong | Xã Hồng Thượng | Xã Hồng Thái | Xã Lâm Đốt    | Xã A Roàng   | Xã Đông Sơn   | Xã Hồng Thủy |
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4)=(5)+(6)+... | (5)             | (6)           | (7)          | (8)          | (9)          | (10)            | (11)          | (12)         | (13)         | (14)         | (15)          | (16)           | (17)           | (18)         | (19)          | (20)         | (21)          | (22)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b> | <b>962.68</b>   | <b>31.44</b>    | <b>56.70</b>  | <b>32.50</b> | <b>31.66</b> | <b>84.28</b> | <b>20.61</b>    | <b>136.24</b> | <b>17.27</b> | <b>58.58</b> | <b>10.73</b> | <b>72.41</b>  | <b>24.35</b>   | <b>70.93</b>   | <b>4.00</b>  | <b>122.27</b> | <b>68.53</b> | <b>101.42</b> | <b>18.77</b> |
|          | Trong đó:                                                         |                |                 |                 |               |              |              |              |                 |               |              |              |              |               |                |                |              |               |              |               |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 22.72           | 5.80            | 0.07          | 0.43         | 0.66         | 1.90         | 1.17            | 1.29          | 3.83         | 1.96         | 0.10         | 1.21          | -              | 0.28           | -            | 1.38          | 1.83         | 0.70          | 0.11         |
|          | Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước                               | LUC/PNN        | 21.01           | 5.80            | -             | -            | 0.66         | 1.90         | 1.17            | 1.29          | 3.83         | 1.96         | 0.10         | -             | -              | 0.28           | -            | 1.38          | 1.83         | 0.70          | 0.11         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 64.00           | 5.28            | 3.20          | 6.30         | 2.93         | 9.04         | 2.02            | 2.69          | 0.48         | 1.80         | 0.20         | 6.61          | -              | 2.40           | -            | 10.69         | 2.32         | 0.23          | 7.81         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 98.20           | 1.81            | 3.23          | 8.16         | 1.57         | 1.03         | 9.89            | 7.09          | 0.60         | 2.67         | 0.79         | 6.34          | 5.06           | 17.56          | 2.00         | 19.20         | 5.58         | 3.23          | 2.39         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 62.57           | -               | 7.00          | -            | 0.20         | -            | -               | -             | -            | -            | -            | 12.30         | 7.10           | -              | 0.50         | 1.50          | 29.70        | -             | 4.27         |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 705.86          | 15.45           | 43.18         | 17.58        | 25.66        | 71.98        | 7.49            | 124.95        | 12.30        | 51.90        | 9.61         | 45.49         | 11.99          | 48.62          | 1.50         | 87.95         | 28.77        | 97.26         | 4.18         |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                   | RSN/PNN        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 9.34            | 3.10            | 0.02          | 0.03         | 0.64         | 0.33         | 0.04            | 0.22          | 0.06         | 0.25         | 0.03         | 0.46          | 0.20           | 2.07           | -            | 1.55          | 0.33         | -             | 0.01         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>520.60</b>   | <b>-</b>        | <b>121.00</b> | <b>18.00</b> | <b>-</b>     | <b>60.00</b> | <b>3.00</b>     | <b>24.00</b>  | <b>-</b>     | <b>1.20</b>  | <b>3.30</b>  | <b>66.70</b>  | <b>23.40</b>   | <b>90.00</b>   | <b>49.20</b> | <b>24.30</b>  | <b>12.00</b> | <b>-</b>      | <b>24.50</b> |
|          | Trong đó:                                                         |                |                 |                 |               |              |              |              |                 |               |              |              |              |               |                |                |              |               |              |               |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                            | LUA/LMU        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | HNK/NTS        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác sang đất làm muối                     | HNK/LMU        | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng     | RPH/NKR(a)     | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 2.8      | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng     | RDD/NKR(a)     | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng     | RSX/NKR(a)     | 520.60          | -               | 121.00        | 18.00        | -            | 60.00        | 3.00            | 24.00         | -            | 1.20         | 3.30         | 66.70         | 23.40          | 90.00          | 49.20        | 24.30         | 12.00        | -             | 24.50        |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                   | RSN/NKR(a)     | -               | -               | -             | -            | -            | -            | -               | -             | -            | -            | -            | -             | -              | -              | -            | -             | -            | -             | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>     | <b>PKO/OCT</b> | <b>59.20</b>    | <b>14.04</b>    | <b>1.49</b>   | <b>0.75</b>  | <b>5.50</b>  | <b>1.62</b>  | <b>3.29</b>     | <b>1.44</b>   | <b>1.45</b>  | <b>8.39</b>  | <b>0.67</b>  | <b>5.53</b>   | <b>0.08</b>    | <b>5.60</b>    | <b>0.25</b>  | <b>4.74</b>   | <b>2.34</b>  | <b>1.15</b>   | <b>0.87</b>  |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(Kèm theo Quyết định số: 566/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: ha

[illegible]